TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2024/DS-PT
Ngày: 31 -01-2024
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.
Các thẩm phán:
Ông Trần Quốc Vũ;
Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Đoàn Thị Thuỷ Tiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 359/2023/QĐXX-PT ngày 18 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Tổ G, ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ D, ấp D, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Thùy P, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ G, ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ G, ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ G, ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967 và ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1969; cùng địa chỉ: Tổ G, ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ G, Ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.5. Ban Q; địa chỉ: Ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Chí T1; Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quang T2; Chức vụ: Đội trưởng Đội chuyên trách bảo vệ rừng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 23-9-2022 và ngày 06-10-2022; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 08-11-2022 và ngày 20-7-2023, những lời khai tiếp theo, nguyên đơn và bà Đỗ Thị M trình bày có nội dung thống nhất như sau:

Cha mẹ anh Nguyễn Thanh H tên Nguyễn Văn H2 và Lê Thị Thùy P; ông bà có 03 người con tên Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn V. Ngày 17-9-2022, ông H2 chết không để lại di chúc, cha mẹ đẻ của ông H2 chết trước ông H2. Nay anh H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H2 theo pháp luật; gồm:

1. Phần đất có diện tích (viết tắt DT) đo thực tế 8.775,5m^2, thuộc thửa số 84, Tờ bản đồ (viết tắt TBĐ) số 92; tại ấp F, xã S, huyện T; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) do Sở TN&MT tỉnh Tây Ninh cấp cho bà P và ông H2 vào ngày 02-3-2020. Trên đất có 03 nhà cấp 4, nhà tạm, hàng rào kẻm gai, cây Cao su và một số cây trồng khác.

2. Phần đất có DT đo thực tế 7.185,4 m^2 thuộc thửa số 15, TBĐ số 17; tại ấp F, xã S, huyện T; chưa được cấp GCNQSDĐ; thuộc đất rừng sản xuất. Trên đất có cây Cao su trồng năm 2012, hàng rào kẻm gai.

3. Phần đất có DT đo thực tế 20.755,3 m^2, thuộc thửa số 229 và DT 36.088,2 m^2, thuộc thửa số 251 và DT 796 m^2, thuộc thửa số 21 và DT 4.241m^2, thuộc thửa số 223, đều cùng TBĐ số 14; tại ấp F, xã S, huyện T; chưa được cấp GCNQSDĐ đều thuộc đất rừng sản xuất. Trên đất có cây Cao su trồng năm 2012.

Qua kiểm tra, Cơ quan chuyên môn xác định phần đất có DT 796m^2, thửa số 215 và DT 4.241m^2, thửa số 223 do Ban Q (viết tắt BQLRPH) Dầu Tiếng quản lý, nên anh H rút yêu cầu chia tài sản này.

Anh H yêu cầu chia thừa kế các phần đất DT 20.755,3 m^2, thửa số 229 và DT 36.088,2 m^2, thửa số 251, cùng TBĐ số 14 và cây Cao su trên đất.

4. Số tiền 500.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng N; Chi nhánh huyện T, tỉnh Tây Ninh (viết tắt Ngân hàng A, Chi nhánh huyện T); do bà P đứng tên chủ tài khoản;

5. Một 01 xe ô tô hiệu Chevrolet, 07 chỗ ngồi, số máy: LE9161470137, số khung: RLLCA264EGH936621, màu trắng, biển số 70A-390.35 do Công an

huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho bà P đứng tên ngày 23-9-2022;

7. Số tiền 100.000.000 đồng bà Nguyễn Thị G đang vay;

8. Số tiền 400.000.000 đồng ông Nguyễn Văn C đang vay.

Bị đơn bà Lê Thị Thùy P trình bày:

Bà P thống nhất về huyết thống và di sản của ông H2 và ông H2 chết ngày 17-9-2022 không để lại di chúc đúng như anh H trình bày. Tuy nhiên, DT 20.755,3m^2, thửa số 229, TBĐ 14; tại ấp F, xã S, huyện T; chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc đất rừng sản xuất. Ngày 24-4-3022, bà đã bán phần đất này cho con gái tên Nguyễn Thị T với số tiền 850.000.000 đồng, không còn di sản, bà dùng số tiền 500.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng A, Chi nhánh huyện T; sau đó đã rút số tiền này, cộng số tiền còn lại mua xe ô tô giá 473.000.000 đồng và lo chữa bệnh, chi phí đám tang, xây mộ cho ông H2 và có cho bà Nguyễn Thị G vay số tiền 100.000.000 đồng, cho ông Nguyễn Văn C vay số tiền 400.000.000 đồng.

Bà P không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H; do vợ chồng bà đã cho anh H 1 phần đất có DT ngang 20mét x dài 50mét, giáp ranh phần đất DT 8.775,5m^2; ngoài ra ngày 13-11-2015, anh H có bán cho vợ chồng bà 1 căn nhà cấp 4 (nhà g3) DT138m^2 nằm trên phần đất DT 8.775,5m^2 với số tiền 250.000.000 đồng; giấy bán nhà anh H cam kết không còn quan hệ, không phân chia di sản của vợ chồng bà khi chết, anh H bất hiếu, đánh cha, đánh mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn V có nội dung trình bày thống nhất như sau:

Cha mẹ đẻ của anh chị tên ông H2, bà P; thống nhất trình bày của bà P; không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H2 chết để lại, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H. Phần di sản của ông H2 chết để lại, anh chị được chia sẽ giao cho bà P được quyền sở hữu.

2/ Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị G là em ruột của ông H2. Năm 2020, vợ chồng bà có vay tiền của vợ chồng ông H2 số tiền 1.000.000.000 đồng, trả nhiều lần, còn nợ số tiền 100.000.000 đồng đến nay chưa trả. Đối yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh H chia thừa kế số tiền vay 100.000.000 đồng, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3/ Ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông là em ruột của ông H2. Ông có vay tiền của vợ, chồng ông Nguyễn Văn H2, bà Lê Thị Thùy P nhiều lần, mỗi lần vay số tiền 400.000.000 đồng, vay xong trả, mục đích vay tiền để tiêu xài cá nhân và không liên quan đến vợ của ông. Hiện nay, ông không còn nợ ông H2, bà P. Giấy xác nhận có vay tiền ngày 27-9-2022, do anh H đánh máy sẵn nội dung, yêu cầu ông ký tên, ghi họ tên, nội

dung ông không đọc. Tuy nhiên, ông xác định số tiền 400.000.000 đồng vay riêng bà P sau khi ông H2 chết. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh H3; Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4/ BQLRPH Dầu tiếng do ông Đặng Quang T2 trình bày:

Bà Lê Thị Thùy P đứng tên, ký 02 hợp đồng khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ, phòng cháy rừng với BQLRPHDầu Tiếng; gồm:

- Hợp đồng số 17/CS/HĐK-KRDT, ký ngày 14-8-2012; DT 02 ha, thuộc lô c, khoảnh 4, tiểu khu E; mô hình XK1; rừng trồng năm 2003.

- Hợp đồng số 145/CS/HĐK-KRDT, ký ngày 15-8-2012; DT 0,4 ha, thuộc lô g, khoảnh 4, tiểu khu E; mô hình DCS3; rừng trồng năm 2010. Diện tích rừng trồng, BQLKRPH D có quản lý DT 0,34 ha (do có 0,06 ha được quy hoạch rừng sản xuất, đã được chuyển giao ch Ủy bano Nhân dân (viết tắt UBND) huyện T, tỉnh Tây Ninh quản lý).

Đối với các thửa đất số 215 và 223, TBĐ14 thuộc đất BQLKRPH Dầu Tiếng quản lý và ký hợp đồng khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ, phòng cháy rừng với bà P. Tại thời điểm ký hợp đồng, Nhà nước chưa đo đạc, địa chính chính quy nên thể hiện DT ký hợp đồng tại lô c và lô g, khoảnh 4, tiểu khu E. Sau khi Nhà nước đo đạc, địa chính chính quy năm 2013, DT đất ký hợp đồng với bà P tại lô c và lô g, khoảnh 4, tiểu khu E gồm DT tại các thửa số 215 và 223, TBĐ 14.

Đối với các thửa đất số 229, 251, TBĐ 14 và thửa đất số 15, TBĐ số 17, năm 2020, BQLKRPH D giao cho UBND huyện T; quản lý theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND, ngày 08-7-2020 của UBND tỉnh T; hiện nay BQLKRPH Dầu Tiếng không quản lý các thửa đất trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh H, BQLKRPH Dầu Tiếng có ý kiến: Các thửa đất số 215 và 223, TBĐ 14 thuộc đất B quản lý, không phải tài sản của ông H2, bà P; Tòa án xem xét giải quyết đúng quy định của pháp luật. Các thửa số 229, 251, TBĐ 14, thửa số 15, TBĐ số 17, BQLKRPH D đã giao cho UBND huyện T quản lý, anh H yêu cầu chia di sản thừa kế,BQLKRPH Dầu Tiếng không có ý kiến, Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 11-8-2023 của TAND huyện Tân Châu; quyết định:

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 157, 165, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh H yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H2 đối với bà Lê Thị Thùy P.

1.1. Anh Nguyễn Thanh H được chia và được quyền quản lý, sử dụng: Phần đất diện tích 1.130,2 m^2, trong đó đất trồng cây lâu năm là 1.080,2 m^2, đất ở là 50 m^2, là một phần của thửa đất số 84, tờ bản đồ số 92, tọa lạc tại ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CV 025175, số vào sổ cấp GCN: CS03973 cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị Thùy P đứng tên ngày 02-3-2020; có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 85 dài 50 m và giáp thửa đất số 68 dài 35,39 m; Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 84 dài 85,45 m; Hướng Nam giáp Đường T - Cầu Sập đất dài 05 m, giáp thửa đất số 85 dài 20 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 15 dài 25,17 m *(có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*. Trị giá 549.162.000 đồng (năm trăm bốn mươi chín triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Tài sản trên đất: 57 (năm mươi bảy) cây cao su trồng năm 2012, trị giá 22.800.000 đồng (hai mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng); Hàng rào kẽm gai, cột xi măng, không móng, cao 1,2 m, chiều dài hướng Đông 35,39 m, trị giá 3.482.500 đồng (ba triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Tổng cộng là 575.444.500 đồng (năm trăm bảy mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm đồng). Ghi nhận, trên phần đất anh Nguyễn Thanh H được chia nêu trên, có một phần Nhà tạm t3, mái tôn, vách tôn diện tích 09 m^2 là tài sản riêng của anh Nguyễn Thanh H.

1.2. Bà Lê Thị Thùy P được chia và được quyền quản lý, sử dụng:

1.2.1. Phần đất diện tích 7.645,3 m^2, trong đó đất trồng cây lâu năm là 7.295,3 m^2, đất ở là 350 m^2, là một phần của thửa đất số 84, tờ bản đồ số 92, tọa lạc tại ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CV 025175, số vào sổ cấp GCN: CS03973 cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị Thùy P đứng tên ngày 02-3-2020; có tứ cận: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 84 dài 85,45 m; Hướng Tây giáp thửa đất số 26 dài các đoạn 88,63 m, 1,54 m; Hướng Nam giáp Đường T - Cầu Sập đất dài 101,6 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 15 dài 78,88 m *(có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*. Trị giá 3.714.838.000 đồng (ba tỷ, bảy trăm mười bốn triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Tài sản trên đất: 01 (một) Nhà cấp 4, nền gạch men và gạch tàu, mái tôn có la phông, cửa kính, xây dựng năm 2000 (Nhà g1), diện tích 166 m^2, trị giá 160.854.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu, tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng); 01 (một) Nhà cấp 4, nền gạch men, mái tôn có la phông, tường tô, xây dựng năm 2013 (Ki ốt bán thuốc tây là Nhà g2), diện tích 36 m^2, trị giá 58.140.000 đồng (năm mươi tám triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng); 01 (một) Nhà cấp 4, nền gạch men, mái tôn có la phông, tường tô, cửa kính, xây dựng năm 2015 (Nhà g3), diện tích 138 m^2, trị giá 267.444.000 đồng (hai trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng); 02 (hai) Nhà tạm tiền chế, khung sắt, mái tôn, nền gạch tàu và xi măng, trong đó nhà tạm t1 diện tích 115,5 m^2 và nhà tạm t2 diện tích 132,5 m^2, trị giá 61.752.000 đồng (sáu mươi

một triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng); 01 (một) Bồn nước 1.000 lít hiệu S (kèm theo chân bồn nước) mua năm 2000, trị giá 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); 01 (một) Bồn nước 1.000 lít hiệu Đại Thành (kèm theo chân bồn nước) mua năm 2015, trị giá 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng); 383 (ba trăm tám mươi ba) cây cao su trồng năm 2012, trị giá 153.200.000 đồng (một trăm năm mươi ba triệu, hai trăm nghìn đồng); 02 (hai) cây Xoài dưới 01 năm tuổi, trị giá 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng); 03 (ba) cây Mai V1 đường kính từ 04 cm đến 05 cm, trị giá 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng); 03 (ba) cây Mít dưới 01 năm tuổi, trị giá 210.000 đồng (hai trăm mười nghìn đồng); 03 (ba) cây Dừa có trái, trị giá 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng); Hàng rào kẻm gai, cột xi măng, không móng, cao 1,2 m, chiều dài hướng Tây dài các đoạn 88,63 m, 1,54 m, trị giá 8.872.500 đồng (tám triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

1.2.2. Phần đất diện tích 7.185,4 m^2, tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là đất rừng sản xuất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 12 dài các đoạn 6,34 m, 11,73 m, giáp phần còn lại của thửa đất số 15 dài 14,91 m, 42,28 m; Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 15 dài các đoạn 16,03 m, 37,46 m, 41,73 m; Hướng Nam giáp thửa đất số 84 dài 104,05 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 9 dài 69,48 m *(có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*. Trị giá 143.708.000 đồng (một trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn đồng).

Tài sản trên đất: Hàng rào kẻm gai, cột xi măng, không móng, cao 1,2 m, chiều dài hướng Đông 75,22 m, chiều dài hướng Tây dài các đoạn 16,03 m, 37,46 m, 41,73 m, chiều dài hướng Bắc 69,48 m, trị giá 23.608.000 đồng (hai mươi ba triệu, sáu trăm lẻ tám nghìn đồng); 497 (bốn trăm chín mươi bảy) cây cao su trồng năm 2012 trị giá 198.800.000 đồng (một trăm chín mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng).

1.2.3. Phần đất diện tích 36.088,2 m^2, tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là đất rừng sản xuất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 251 dài các đoạn 101,3 m, 71,62 m và giáp đường đất dài 26,76 m; Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 251 dài các đoạn 49,63 m, 33,16 m, 25,24 m, 17,17 m, 68,34 m, 23,5 m, 4,35 m, 3,85 m, giáp thửa đất số 254 dài các đoạn 54,16 m, 44,55 m, giáp thửa đất số 226 dài các đoạn 30,92 m, 11,49 m; Hướng Nam giáp thửa đất số 276 dài 154,94 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 223 dài các đoạn 26,11 m, 51,54 m, 55,21 m *(có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*. Trị giá 721.764.000 đồng (bảy trăm hai mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Tài sản trên đất: 1.770 (một nghìn, bảy trăm bảy mươi) cây cao su trồng năm 2012, trị giá 708.000.000 đồng (bảy trăm lẻ tám triệu đồng).

1.2.4. Số tiền chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị T là 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng).

1.2.5. Số tiền ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị Thùy P cho bà Nguyễn Thị G vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Tổng cộng bà Lê Thị Thùy P được chia là 7.175.240.500 đồng (bảy tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, năm trăm đồng). Trong đó, phần tài sản của bà Lê Thị Thùy P là 3.875.342.500 đồng (ba tỷ, tám trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm đồng), phần di sản của ông Nguyễn Văn H2 được chia cho bà Lê Thị Thùy P là 3.299.898.000 đồng (ba tỷ, hai trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn đồng).

1.3. Bà Lê Thị Thùy P có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho anh Nguyễn Thanh H là 393.391.000 đồng (ba trăm chín mươi ba triệu, ba trăm chín mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày anh Nguyễn Thanh H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị Thùy P chưa thi hành xong số tiền trên, thì bà Lê Thị Thùy P còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H2 đối với bà Lê Thị Thùy P gồm:

2.1. 01 (một) xe ô tô hiệu Chevrolet, 07 chỗ ngồi, số máy: LE9161470137, số khung: RLLCA264EGH936621, màu trắng, biển số 70A-390.35 do Công an huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho bà Lê Thị Thùy P đứng tên ngày 23-9-2022.

2.2. Số tiền 500.000.000 đồng bà Lê Thị Thùy P gửi tại Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Số tiền 400.000.000 đồng ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị Thùy P cho ông Nguyễn Văn C vay.

Bản án quyết định chi phí tố tụng và án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 23-8-2023, bà Lê Thị Thùy P kháng cáo nội dung: Đề nghị không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu định giá lại cây Cao su tranh chấp.

Ngày 24-10-2023, bà Lê Thị Thùy P có Đơn sửa đổi, bổ sung nội dung kháng cáo như sau: Xác định các phần đất thuộc đất rừng sản xuất không phải di sản thừa kế; định giá lại cây Cao su trên đất; chia di sản thừa kế theo pháp luật; giao cho bà được sở hữu phần đất có DT 1.130,2m^2 và tài sản trên đất mà bản án sơ thẩm đã giao cho anh H; bà P sẽ thanh toán cho anh H bằng tiền.

Tại phiên toà ngày 25-01-2024, bà P rút 1 phần yêu cầu kháng cáo về việc định giá lại cây Cao su. Anh H đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà P; để bà P sở hữu phần đất DT 1.130,2m^2 và tài sản trên đất mà Toà án sơ thẩm đã chia cho anh và đồng ý bà P thanh toán tiền.

Tại phiên toà ngày 31-02-2024, bà P thay đổi ý kiến, rút yêu cầu được sở hữu phần đất DT 1.130,2m^2 và tài sản trên đất nhưng anh H không đồng ý việc bà P thay đổi ý kiến rút yêu cầu này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có ý kiến như sau:

+ Tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, các Luật sư T3, H4 tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P; thủ tục đúng quy định pháp luật.

[2] Nội dung vụ kiện xác định như sau:

[2.1] Ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị Thùy P có 03 người con chung gồm: anh H, chị T, anh V; ngày 17-9-2022, ông H2 chết không để lại di chúc.

[2.2] Tài sản của ông H2 và bà P được gồm có: Phần đất DT 8.775,5m^2, có nhà cấp 4 và tài sản khác trên đất; trên đất có 440 cây Cao su. Tài sản khác gồm: số tiền 100.000.000 đồng cho bà G vay; Toà án sơ thẩm chia di sản thừa kế theo pháp luật có căn cứ, các đương sự không kháng cáo. Tuy nhiên, bà P có kháng cáo yêu cầu được sở hữu phần đất có DT 1.130,2m^2 và tài sản trên đất; đất thuộc 1 phần thửa số 84, TBĐ số 92; tại ấp F, xã S, huyện T; do anh H được chia; bà sẽ thanh toán tiền cho anh H.

[2.3] Đối với xe ô tô hiệu Chevrolet 7 chỗ ngồi, số máy: LE9161470137, số khung: RLLCA264EGH936621, màu trắng, biển số 70A-390.35; Công an huyện T cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho bà P vào ngày 23-9-2022 và số tiền 500.000.000 đồng trước đây gửi tại Ngân hàng N1- Chi nhánh huyện T và số tiền 400.000.000 cho ông Nguyễn Văn C vay; Toà án sơ thẩm không chia những tài sản này là có căn cứ, các đương sự không kháng cáo.

[2.4] Riêng các phần đất DT 7.185,4m$^{2;}$ có 497 cây Cao su trồng năm 2012 + phần đất DT 20.755,3m^2 có 1.035 cây Cao su + phần đất DT 36.088,2m^2 có 1.770 cây Cao su; thuộc đất rừng sản xuất, do UBND huyện T đã đo đạc và đang quản lý; Toà án sơ thẩm xác định di sản thừa kế, cho thoả thuận giá đất và chia quyền sử dụng đất cho các đương sự là không đúng pháp luật; nên bà P kháng cáo. Riêng cây Cao su trên các phần đất này thuộc tài sản chung của vợ chồng bà P và ông H2; Toà sơ thẩm chia giá trị cây Cao su trên đất là có căn cứ, các đương sự không kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bà P thấy rằng:

[3.1] Các phần đất DT 7.185,4m$^{2;}$ + DT 20.755,3m^2 + DT 36.088,2m^2; được xác định đều thuộc đất rừng sản xuất. Tuy nhiên, nguồn gốc đất do bà P và ông H2 khai phá từ năm 1987, ông bà P cùng quản lý sử dụng và trực tiếp sản xuất, nếu để bà P quản lý hết diện tích các phần đất này, sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của anh H và các đồng thừa kế khác, do đó tạm để mỗi đồng thừa kế của ông H2 được quản lý 1 phần diện tích đất sản xuất, nên chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà P; cụ thể như sau:

[3.1.1] Phần đất DT 20.755,3m^2; thửa 229, TBĐ số 14; địa chỉ: Ấp F, xã S; bà P đã bán cho chị T số tiền 850.000.000 đồng là giá trị sang nhượng của cây Cao su, bà P đã quản lý số tiền này, Toà án sơ thẩm chia ½ số tiền 850.000.000 đồng cho các thừa kế là có căn cứ. Như vậy, tạm để chị T quản lý DT 20.755,3m^2, đất thuộc thửa 229, TBĐ số 14; để sản xuất và sở hữu 1.035 cây Cao su trên đất.

[3.1.2] Phần đất DT 7.185,4m^2, thuộc thửa số 15,TBĐ số17; địa chỉ Ấp F, xã S; trên đất có 497 cây Cao su được chia thừa kế và anh H được 62 cây; bà P, chị T, anh V được 435 cây.

[3.1.3] Phần đất có DT 36.088,2m^2, thửa số 251, TBĐ số 14; địa chỉ Ấp F, xã S; trên đất có 1.770 cây Cao su được chia thừa kế và anh H được 221 cây; bà P, anh V, chị T được 1.549 cây.

[3.1.4] Như vậy, anh H được chia tổng số cây Cao su: 283 cây.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự thống nhất 10.000m^2 đất có 500 cây Cao su.

[3.2.1] Tạm để anh H quản lý DT 5.409,2m^2 để sản xuất; đất thuộc thửa 251, TBD số 14; tại ấp F, xã S, huyện T và sở hữu 270 cây Cao su trên đất.

[3.2.2] Tạm để bà P quản lý DT 30.679m^2, để sản xuất; đất thuộc thửa số 251, TBĐ số 14; tại ấp F, xã S, huyện T và sở hữu 1.487 cây Cao su, trong đó có 13 cây Cao su của anh H được chia, nên phải thanh toán cho anh H số tiền 5.200.000 đồng.

[3.2.3] Bà P được tạm quản lý DT 7.185,4m^2 để sản xuất; đất thuộc thửa số 15 và sở hữu 497 cây Cao su, hàng rào kẻm gai, cột xi măng không móng (cao 1,2 mét, hướng Đông dài 75,22 mét, hướng Tây gồm các đoạn 16,03 mét + 37,46 mét + 41,73 mét, hướng Tây dài 69,48 mét).

[3.3] Tại phiên toà ngày 25-01-2024, bà P và anh H tự nguyện thống nhất giao cho bà P sở hữu phần đất DT 1.130,2m^2 (đất TCLN 1.080,2 m^2, đất ở 50 m^2); thuộc 1 phần thửa số 84, TBĐ số 92; tại ấp F, xã S, huyện T và tài sản trên đất; bà P có nghĩa vụ thanh toán cho anh H số tiền 575.444.000 đồng.

[3.4] Tại phiên toà ngày 31-01-2024, bà P thay đổi ý kiến, rút yêu cầu được sở hữu DT 1.130,2m^2 đất và tài sản trên đất; nhưng anh H không đồng ý

việc bà P thay đổi ý kiến rút yêu cầu này. Tuy nhiên bản án sơ thẩm chia thừa kế, giao cho anh H sở hữu DT 1.130,2m^2 đất và tài sản trên đất, nhưng anh H không kháng cáo, nên bà P thay đổi ý kiến rút yêu cầu này được chấp nhận.

[4] Kiểm sát viên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm không phù hợp ý kiến của Hội đồng xét xử.

[5]. Án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Anh H được chia di sản phần đất DT 1.130,2m^2 (DT 8.775,4m^2, thửa 84) + tài sản trên đất gồm: 57 cây cao su, hàng rào kẻm gai; tổng trị giá 575.444.000 đồng. Phần đất DT 20.755,3m^2 sang nhượng cho chị T 850.000.000 đồng, nên được chia 106.250.000 đồng. Phần đất DT 7.185,4m^2 đất rừng sản xuất có 497 cây Cao su, anh H được chia 62 cây trị giá 24.800.000 đồng. Phần đất DT 36.088,2m^2 rừng sản xuất có 1.770 cây Cao su, anh H được chia 221 cây trị giá 88.400.000 đồng.Tổng giá trị tài sản anh H được chia 794.894.000 đồng, phải chịu số tiền 35.795.760 đồng.

[5.2] Bà P được chia di sản phần đất DT 7.645,3m^2 (DT 8.775,4m^2, thuộc thửa 84) và tài sản trên đất, tổng trị giá 3.128.004.000 đồng. Phần đất DT 7.185,4m^2 đất rừng sản xuất có 497 cây Cao su; bà P được chia 435 cây (anh H 62 cây) trị giá 174.000.000 đồng. Phần đất DT 36.088,2m^2 đất rừng sản xuất có 1.770 cây Cao su, bà P được chia 1.549 cây trị giá 619.600.000 đồng. Phần đất DT 20.755,3m^2 có 1.035 cây Cao su đã sang nhượng cho chị T số tiền 850.000.000 đồng, được chia thừa kế số tiền 743.750.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà P được chia: 4.665.354.000 đồng, phải chịu số tiền 112.665.000 đồng.

[6] Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016; bà P không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa Bản án sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 11-8-2023 của Toà án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Thùy P.

Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh H về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản" của ông Nguyễn Văn H2 đối với bà Lê Thị Thùy P đối với tài sản: Xe ô tô hiệu Chevrolet, 07 chỗ ngồi, số máy: LE9161470137, số khung: RLLCA264EGH936621, màu trắng, biển số 70A-390.35; do Công an huyện T, tỉnh Tây Ninh; cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho bà Lê Thị Thùy P vào ngày 23-9-2022 và số tiền 500.000.000 (năm trăm

triệu) đồng, bà Lê Thị Thùy P gửi tại Ngân hàng N; Chi nhánh huyện T, tỉnh Tây Ninh và số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng ông Nguyễn Văn C vay.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh H về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với bà Lê Thị Thùy P.

3. Chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích 8.775,5 m^2 (gồm: đất CLN 8.375,5 m^2+ đất OPT400m^2) và tài sản trên đất; đất thuộc thửa số 84, Tờ bản đồ số 92; tại ấp F, xã S, huyện T; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS03973; do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 02-3-2020 cho bà Lê Thị Thùy P và ông Nguyễn Văn H2.

3.1. Anh Nguyễn Thanh H được sở hữu phần đất có diện tích 1.130,2m^2 (Đất CLN 1.080,2m^2 + OPT 50 m^2), thuộc 1 phần thửa số 84, Tờ bản đồ số 92; tại ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: GCN: CS03973, ngày 02-3-2020; do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị Thùy P và tài sản trên đất gồm: 57 (năm mươi bảy) cây Cao su + Hàng rào kẻm gai, cột xi măng, không móng, cao 1,2mét, chiều dài hướng Đông 35,39mét + 1 phần Nhà tạm t3, mái tôn, vách tôn diện tích 09 m (tài sản riêng của anh H); (Tứ cận thửa đất thể hiện trên Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án)

3.2. Bà Lê Thị Thùy P được sở hữu phần đất có diện tích 7.645,3m^2 (Đất CLN 7.295,3 m^2 + OPT 350m^2); thuộc 1 phần của Thửa số 84, Tờ bản đồ số 92; tại ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: CS03973, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 02-3-2020 cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị Thùy P và tài sản trên đất gồm: 01 (một) Nhà cấp 4, nền gạch men và gạch tàu, mái tôn có la phông, cửa kính, diện tích 166 m^2 + 01 Nhà cấp 4, nền gạch men, mái tôn có la phông, tường tô (Nhà g2) diện tích 36m^2 + 01 Nhà cấp 4, nền gạch men, mái tôn có la phông, tường tô, cửa kính (Nhà g3) diện tích 138m^2 + 02 Nhà tạm tiền chế, khung sắt, mái tôn, nền gạch tàu và xi măng(Nhà tạm t1 có diện tích 15,5m^2 +nhà tạm t2 diện tích 132,5m^2) + 01 Bồn nước 1.000 lít hiệu S (kèm theo chân bồn nước) +01 Bồn nước 1.000 lít hiệu Đại Thành (kèm theo chân bồn nước) + 383 (ba trăm tám mươi ba) cây Cao su + 02 cây Xoài dưới 01 năm tuổi + 03 cây Mai Vàng đường kính từ 04 cm đến 05 cm + 03 (ba) cây Mít dưới 01 năm tuổi + 03 (ba) cây Dừa có trái + Hàng rào kẻm gai, cột xi măng, không móng (cao 1,2mét, chiều dài hướng Tây dài các đoạn 88,63m + 1,54mét).

4. Anh Nguyễn Thanh H được tạm quản lý phần đất có diện tích 5.409,2m^2, thuộc thửa số 251, Tờ bản đồ số 14; tại ấp F, xã S, huyện T để sản xuất và sở hữu 270 (hai trăm, bảy mươi) cây Cao su trên đất.

5. Bà Lê Thị Thùy P được tạm quản lý phần đất có diện tích 30.679m^2; đất thuộc thửa số 251, Tờ bản đồ số 14; tại ấp F, xã S, huyện T để sản xuất và sở hữu 1.549 (một ngàn, năm trăm, bốn mươi chin) cây Cao su trên đất.

6. Bà Lê Thị Thùy P được tạm quản lý phần đất có diện tích 7.185,4m^2 ; thuộc thửa số 15, Tờ bản đồ số 14; tại ấp F, xã S, huyện T để sản xuất và sở hữu

497 (bốn trăm, chin mươi bảy) cây Cao su, hàng rào kẻm gai, cột xi măng không móng có trên đất. (cao 1,2 mét, hướng Đông dài 75,22 mét, hướng Tây gồm các đoạn 16,03 mét + 37,46 mét + 41,73 mét, hướng Tây dài 69,48 mét).

7. Chị Nguyễn Thị T được tạm quản lý phần đất có diện tích 20.755,3 m^2, thuộc thửa số 229, Tờ bản đồ số 14; tại ấp F, xã S, huyện T để sản xuất và sở hữu 1.035 (một ngàn, không trăm, ba mươi lăm) cây Cao su trên đất.

8. Bà Lê Thị Thùy P có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Thanh H số tiền 195.020.500 đồng (một trăm, chín mươi lăm triệu, không trăm, hai chục ngàn, năm trăm) đồng.

9. Bà Lê Thị Thùy P được quyền sở hữu số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng cho bà Nguyễn Thị G vay.

10. Các đương sự có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án

11. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi căn cứ mức lãi suất quy định Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

12. Chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Thùy P có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Thanh H số tiền 53.250.000 (năm mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

13. Án phí dân sự sơ thẩm:

13.1. Bà Lê Thị Thùy P phải chịu án phí số tiền 118.626.486 (một trăm, mười tám triệu, sáu trăm, hai mươi sáu ngàn, bốn trăm, tám mươi sáu) đồng.

13.2. Anh Nguyễn Thanh H phải chịu số tiền 35.795.760 (ba mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi lăm ngàn, bảy trăm sáu) đồng. Căn cứ Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007621 ngày 17-10-2022 và Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008482 ngày 26-7-2023, đã nộp số tiền 3.200.000 (ba triệu, hai trăm ngàn) đồng, còn phải nộp tiếp số tiền 32.595.760 (ba mươi hai triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi) đồng.

14. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Thùy P không phải chịu. Căn cứ Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008516 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu; trả cho bà P số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

15. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Nguyễn Thanh Minh Châu